

Số: 256/BC-THMKB

Mạo Khê, ngày 01 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024 - 2025

(Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Mạo Khê B

2. Địa chỉ: Khu Vĩnh Trung - phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203.3871806

Website: <http://thmaokhe2.dongtrieu.edu.vn/>

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều.

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo để mọi học sinh phát huy hết năng lực và tư duy sáng tạo giúp các em trở thành những công dân tốt của xã hội.

Tầm nhìn: Phấn đấu trở thành môi trường giáo dục thân thiện, hiện đại; học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực đáp ứng được sự phát triển của đất nước.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, trung thực, chia sẻ, nhân ái; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Mạo Khê B được thành lập từ năm 1970 với tên gọi ban đầu là trường cấp I Mỏ B. Đến năm 1976, theo yêu cầu của sự nghiệp giáo dục, trường được chuyển liên cấp thành trường PTCS Mạo Khê B. Hiệu trưởng đầu tiên của nhà trường là thầy Phạm Tuấn Xa. Năm 2004, theo yêu cầu của đổi mới giáo dục, trường PTCS Mạo Khê B được xây dựng mới và trở thành trường Tiểu học Mạo Khê B theo QĐ số 414/QĐ-UB của UBND huyện Đông Triều ngày 20 tháng 6 năm 2004.

- Trường Tiểu học Mạo Khê B là trường công lập do UBND Huyện Đông Triều thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm

vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Lan Hương Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Khu Vĩnh Trung - phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại: 0203.3871806

Gmail: thmaokhe2@dongtrieu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Mạo Khê B được thành lập từ ngày 20/06/2004 theo Quyết định số 414/QĐ-UB của UBND huyện Đông Triều ngày 20 tháng 6 năm 2004.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 1742/QĐ-UBND ngày 29/7/2023 của UBND thị xã Đông Triều Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường TH Mạo Khê B nhiệm kỳ 2023 - 2028

Danh sách Hội đồng trường:

ST T	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh hội đồng	Ghi chú
1	Nguyễn Lan Hương	Hiệu trưởng	TH Mạo Khê B	CTHĐ	
2	Nguyễn Thị Phụng	P. Hiệu trưởng	TH Mạo Khê B	PCTHĐ	
3	Nguyễn Thị Duyên	TTTVP	TH Mạo Khê B	Thư ký	
4	Vũ Đức Quỳnh	P. Chủ tịch phường	UBND phường	Thành viên	
5	Đặng Thị Thu	TPCM 1	TH Mạo Khê B	Thành viên	
6	Vũ Thu Hằng	Giáo viên	TH Mạo Khê B	Thành viên	
7	Vũ Thị Kiều Hưng	TTCM 4-5	TH Mạo Khê B	Thành viên	
8	Nguyễn Thị Khánh Hòa	Bí thư ĐTN	TH Mạo Khê B	Thành viên	
9	Nguyễn Ngọc Bích	Đại diện CMHS	TH Mạo Khê B	Thành viên	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND thị xã Đông Triều Về việc bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Mạo Khê B.

Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND thị xã Đông Triều Về việc Điều động, bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu

học Mạo Khê B.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Mạo Khê B

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường Tiểu học Mạo Khê B là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo

quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+01 Hội đồng trường với 09 thành viên.

+01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: 01 chi bộ gồm 32 đảng viên.

+Tổ chức Công đoàn: 37 công đoàn viên.

+Tổ chức Đoàn đội: 11 lớp sao nhi đồng và 9 chi đội.

+Ban đại diện CMHS.

+Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn và 1 tổ văn phòng.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Lan Hương	Hiệu trưởng	02033 871 806	th.mka.nlhuong@dongtrieu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Phụng	P. Hiệu trưởng	0398719637	th.bk1.ntphuong2@dongtrieu.edu.vn

Địa chỉ nơi làm việc: Khu Vĩnh Trung - phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

- Chiến lược phát triển nhà trường:

Kế hoạch số 81/KH-THMKB ngày 08/03/2024 kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 240/QĐ-THMKB ngày 13/9/2023“về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” Năm học: 2023-2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp	
			ĐH	CĐ	Dưới TC	IV	III	II	Tốt	Khá
	Tổng số GV, CBQL và NV	40	35	2	3		19	15	29	5
I	Giáo viên	32	30	2			19	13	27	5
1	GVCN	20	20				11	9	20	
2	Ngoại ngữ	3	3					3	3	
3	Âm nhạc	2	1	1			1	1		2
4	Mỹ Thuật	1	1				1		1	
5	Dạy các môn	6	5	1			6		3	3
II	Cán bộ quản lý	2	2					2	2	
1	Hiệu trưởng	1	1					1	1	
2	P. Hiệu trưởng	1	1					1	1	
III	Nhân viên	6	3		3					
1	Nhân viên văn thư	1	1							
2	Nhân viên kế toán	1	1							
3	Nhân viên TV-TB	1	1							
4	Nhân viên Bảo vệ-Vệ sinh	3			3					

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá: Tốt
- Tổng số giáo viên và phó hiệu trưởng: 33 (trong đó Tốt: $28/33 = 84,8\%$; Khá $5/33 = 15,2\%$).

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $37/37 = 100\%$ trong đó BGH: 02, GV: 32, Nhân viên: 03.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất STT	Các hạng mục công trình	Số lượng				So sánh với yêu cầu tối thiểu
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm	
1	Khối phòng học tập					
1.1	Phòng học	20	20			Đạt
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	1			
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	1			
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	1	1			
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	1			
1.6	Phòng học đa chức năng	1	1			
2	Khối phòng hỗ trợ học tập					
2.1	Thư viện	1	1			Đạt
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	1			Đạt
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ Giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập					
2.4	Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	1			Đạt
3	Khối phụ trợ					
3.1	Phòng họp	1	1			Đạt
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1			Đạt
3.3	Nhà kho	0				Đạt
3.4	Khu để xe học sinh	0				
3.5	Khu vệ sinh học sinh	3				Đạt
3.6	Phòng giáo viên	1				Đạt
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0				
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0				
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
4.1	Sân trường	1				Đạt
4.2	Sân thể dục thể thao	0				Thiếu
4.3	Nhà đa năng	0				
5	Tổng diện tích đất (m²)	4007				So với yêu cầu tối thiểu: thiếu

						khoảng 2500m ²
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1872				
7	Diện tích các phòng	1536,6				
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	54				
7.2	Diện tích phòng Thư viện(m ²)	84,3				
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ (m ²)	48				
7.4	Diện tích phòng Tin học (m ²)	48				
7.5	Diện tích phòng giáo dục Mỹ Thuật (m ²)	54				
7.6	Diện tích phòng Âm Nhạc (m ²)	48				
7.7	Diện tích phòng đa chức năng (m ²)	54				
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)	20				Đạt
8.1	Tổng số TBDHTT hiện có theo quy định	20				
8.1.1	Khối lớp 1	4				
8.1.2	Khối lớp 2	4				
8.1.3	Khối lớp 3	3				
8.1.4	Khối lớp 4	5				
8.1.5	Khối lớp 5	4				
8.2	Tổng số TBDHTT còn thiếu so Theo quy định	0				
8.2.1	Khối lớp 1	0				
8.2.2	Khối lớp 2	0				
8.2.3	Khối lớp 3	0				
8.2.4	Khối lớp 4	0				
8.2.5	Khối lớp 5	2				
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	20				
10	Tổng số thiết bị dùng chung					Đạt
10.1	Ti vi	9				
10.2	Cát sét	3				
10.3	Đầu Video/đầu đĩa	3				
10.4	Phông chiếu	4				
10.5	Máy chiếu đa năng	04				

10.6	Máy chiếu gần	01				
10.7	Máy chiếu vật thể	01				
10.8	Máy in	08				
10.9	Máy tính để bàn	2				
10.10	Máy tính xách tay	01				
10.11	Máy phô tô	01				
10.12	Loa kéo	02				
10.13	Thiết bị kết nối học sinh học Tiếng Anh	40				
10.14	Máy Scan	01				
10.15	Máy ảnh	01				
		Có	Không			
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X				
12	Nguồn điện lưới	X				
13	Kết nối Internet	X				
14	Trang Thông tin điện tử (website) của trường	X				
15	Tường rào	X				

***Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:**
-Sách giáo khoa lớp 5

Stt	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 5	Cánh diều	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thuý Ngà, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	NXB Đại học Sư phạm
2	Tiếng Việt 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo Dục Việt Nam
3	Hoạt động trải nghiệm 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tổ Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương. phầnĐL),Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần ĐL), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 5	Cánh diều	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phan Thị Thanh Hội, Phùng Thanh Huyền, Lương Việt Thái	NXB Đại học Sư phạm

6	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên). Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên). Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo Dục Việt Nam
8	Mĩ thuật	Mĩ thuật 5 (Cánh diều)	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên); Phạm Đình Bình (Chủ biên); Nguyễn Thị Huyền- Nguyễn Hải Kiên	NXB Giáo Dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 5 (Cánh diều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng chủ biên), Mai Thị Ngọc Bích (Chủ biên) Đinh Khánh Thu, Nguyễn Thị Thu Quyết, Đinh Thị Mai Anh.	NXB Giáo Dục Việt Nam
10	Tin học	Tin học 5 (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ biên), Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Thị Hồng, Đỗ Thị Bích Ngọc, Nguyễn Chí Trung.	NXB Đại học sư phạm
11	Công nghệ	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Nguyễn Thanh Trinh.	NXB Giáo Dục Việt Nam
12	Tiếng Anh	Tiếng Anh 5 English Discovery	Tác giả: Trần Thị Lan Anh (Chủ biên), Cao Thúy Hồng	NXB Đại học Sư phạm

Stt	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tiếng Việt 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hào Tâm.	
2	Toán	Toán 4 (Cánh diều)	Tập 1: Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
			Tập 2: Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	Đạo đức	Đạo đức 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí	Lịch sử và Địa lí 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Phần Lịch sử: Vũ Minh Giang (TCB xuyên suốt), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương. Phần Địa lý: Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Khoa học	Khoa học (Cánh diều)	Tác giả: Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phan Thị Thanh Hội, Phùng Thanh Huyền, Lương Việt Thái.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

6	Tin học	Tin học 4 (Cánh điều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ biên), Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Thị Hồng, Đỗ Thị Bích Ngọc, Nguyễn Chí Trung	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Công Nghệ	Công Nghệ 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên) Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất 4 (Cánh điều)	Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên), Mai Thị Bích Ngọc (Chủ biên), Đinh Khánh Thu, Nguyễn Thị Thu Quyết, Đinh Thị Mai Anh.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	Âm nhạc	Âm nhạc 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Phương Mai.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	Mĩ Thuật	Mĩ Thuật 4 (Cánh Điều)	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên), Phạm Đình Bình (Chủ biên), Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hải Kiên.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
11	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Tiếng Anh	Tiếng Anh 4	Tập 1: Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên), Nguyễn Minh Tuấn, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
			Tập 2: Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên), Nguyễn Minh Tuấn, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản GD Việt Nam

- Sách giáo khoa lớp 3

13

Stt	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tiếng Việt 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm	Nhà xuất bản GD Việt Nam
2	Toán	Toán 3 (Cánh diều)	Tập 1: Đỗ Đức Thái(Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn. Tập 2: Đỗ Đức Thái(Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt(Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	Đạo đức	Đạo đức 3(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam(Chủ biên) Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội	Tự nhiên và Xã hội 3 (Cánh Diều)	Mai Sỹ Tuấn(Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phùng Thanh Huyền, Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Tin học 3(Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ biên), Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Chí Trung, Kiều Phương Thùy	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Công Nghệ	Công Nghệ 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên) Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên),Đông Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

7	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất 3 (Cánh diều)	Lưu Quang Hiệp(Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Hùng (Chủ biên), Nguyễn Thành Long, Phạm Đức Toàn, Vũ Thị Mai Phương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Âm nhạc	Âm nhạc 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên). Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên). Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo Dục Việt Nam
9	Mĩ Thuật	Mĩ Thuật 3 (Cánh Diều)	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên), Phạm Đình Bình (Chủ biên), Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hải Kiên.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh	Tiếng Anh 3(Global Success)	Tập 1: Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên), Nguyễn Minh Tuấn, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
			Tập 2: Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên), Nguyễn Minh Tuấn, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Stt	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tiếng Việt 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
2	Toán	Toán 2 (Cánh diều)	Tập 1: Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
			Tập 2: Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	Đạo đức	Đạo đức 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội	Tự nhiên và Xã hội 2 (Cánh Diều)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phùng Thanh Huyền, Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

5	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất 2 (Cánh điều)	Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Hùng (Chủ biên), Nguyễn Thành Long, Phạm Đức Toàn, Vũ Thị Mai Phương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Âm nhạc	Âm nhạc 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên). Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên). Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo Dục Việt Nam
7	Mĩ Thuật	Mĩ Thuật 2 (Cánh Điều)	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên), Phạm Đình Bình (Chủ biên), Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hải Kiên.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam

- Sách giáo khoa lớp 1

Stt	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tiếng Việt 1(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
			Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản GD Việt Nam
2	Toán	Toán 1 (Cánh diều)	Tập 1: Đỗ Đức Thái(Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt(Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
			Tập 2: Đỗ Đức Thái(Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt(Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	Đạo đức	Đạo đức 1(Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan(Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội	Tự nhiên và Xã hội 1 (Cánh Diều)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phùng Thanh Huyền, Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

5	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất 1 (Cánh điều)	Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Hùng (Chủ biên), Nguyễn Thành Long, Phạm Đức Toàn, Vũ Thị Mai Phương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Âm nhạc	Âm nhạc 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên). Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên). Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Mĩ Thuật	Mĩ Thuật 1 (Cánh Điều)	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên), Phạm Đình Bình (Chủ biên), Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hải Kiên.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường tiểu học đạt Chuẩn quốc gia.

Hội đồng tự đánh giá thực hiện công tác tự đánh giá từ tháng 5 đến tháng 11 năm 2023.

Sau đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài, các điểm yếu và kế hoạch cải tiến chất lượng của 27 tiêu chí đã được nhà trường thực hiện thường xuyên bằng nhiều biện pháp. Đến thời điểm hiện tại, cơ bản các điểm yếu đã được khắc phục song điểm yếu tại tiêu chuẩn 3 về cơ sở vật chất chưa thực hiện được do diện tích đất của trường chưa được mở rộng, chưa có sân giáo dục thể chất...

2. Kết quả đánh giá ngoài:

- Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 262/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh.

- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2018- 2023 theo Quyết định số 1753/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh: Hội đồng trường ra quyết định phê duyệt kế hoạch tuyển sinh năm học 2024- 2025 (Quyết định phê duyệt Kế hoạch số 182/KH-HĐTTHMKB ngày 17/6/2024 của trường Tiểu học Mạo Khê B)

Đối tượng tuyển sinh:

- Trẻ em 6 tuổi (sinh năm 2018);
- Trẻ em khuyết tật, kém phát triển về thể lực hoặc trí tuệ, trẻ em ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em ở nước ngoài về nước, con em người nước ngoài học tập, làm việc ở Việt Nam có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi.

- Trường hợp trẻ em vào học lớp một vượt quá 03 tuổi so với quy định do Trường phòng GDĐT quyết định (không được nhận trẻ thiếu tuổi vào lớp 1).

Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 04 lớp
- Số học sinh: 135 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

Từ ngày 08/7/2024 đến hết ngày 14/7/2024.

- Buổi sáng: từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 00 phút
- Buổi chiều: từ 14 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2023-2024 có 21 lớp với tổng số học sinh là:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
1	117	4	57	1	
2	104	3	57	1	3
3	156	5	66	1	
4	139	4	59	1	2

5	149	5	68	2	3
Tổng	665	21	307	6	8

Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
1	113	4	0
2	104	0	0
3	155	1	0
4	140	0	1
5	149	0	0
Toàn trường	661	5	1

3. Kết quả thực hiện chất lượng giáo dục năm học 2023-2024

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	665	117	104	156	139	149
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	665	117	104	156	139	149
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	82,3% 83,0%	NL:82,9% PC:82,9%	NL:80,8% PC:81,7%	NL:80,1% PC:80,1%	NL:87,1% PC:88,5%	NL:80,5% PC:81,9%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17,7% 17,0%	17,1% 17,1%	19,2% 18,3%	19,9% 19,9%	12,9% 11,5%	19,5% 18,1%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Khối 1+2+3+4						
	Hoàn thành xuất sắc	278 53,8%	69 59,0%	67 64,4%	81 51,9%	61 43,9%	
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	133 25,7%	24 20,5%	15 14,4%	44 28,2%	50 36,0%	
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	105 20,5%	24 20,5%	22 21,2%	31 19,9%	28 20,1%	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Khối 5						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	54 36,2%					54 36,2%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	95 63,8%					95 63,8%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	665 100%	117 100%	104 100%	156 100%	139 100%	149 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	506 76,1%	93 79,5%	82 78,8%	125 80,1%	111 79,9%	95 63,8%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	47 7,1%	5 4,3%	4 3,8%	14 9%	4 2,9%	20 13,4%

2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
---	-------------------------------------	---	---	---	---	---	---

4. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học: Năm học 2023- 2024: 178, Năm học 2023-2024: 149.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: 149

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

Căn cứ kế hoạch dự toán thu-chi năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023.

***) Nguồn ngân sách:**

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, tiền học phí	0
I	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	-
a	Học phí	-
b	Thu từ cấp bù học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
a	Chi lương	-
b	Chi hoạt động	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.680.940.456
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.680.940.456
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.680.940.456
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.406.910.000
3.11	Chi thanh toán cá nhân	5.175.685.901
3.12	Chi hoạt động	1.231.224.099
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	274.030.456
3.2.1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất	69.526.256
3.2.2	Chi phí học tập	18.150.000
3.2.3	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật	128.466.200

3.2.4	Thuê lao động trong nước (bảo vệ, vệ sinh...)	49.384.000
3.2.5	Chi khác	8.504.000

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	13	6.450.000	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	11	8.250.000	

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Năm học 2023-2024			
1	Bảo hiểm y tế	Đồng/học sinh/tháng	Theo công văn số 2254/BHXH-QLTST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của BHXH tỉnh Quảng Ninh	
2	Tiền thuê người nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	60.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
3	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	Đồng/học sinh/tháng	110.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
4	Tiền ăn	Đồng/học sinh/bữa	18.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
5	Tiền nước uống (học 2 buổi/ngày)	Đồng/học sinh/tháng	11.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
5	Tin học	Đồng/học sinh/tháng	4.500đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
6	Tiền chi phí sử dụng điện máy điều hoà lớp học	Đồng/học sinh/tháng		Theo chỉ số công tơ thực tế
	Năm học 2024-2025			

1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Theo công văn của BHXH thị xã Đông Triều	
2	Tiền nước uống (học 2 buổi/ngày)	đồng/học sinh/năm học	11.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
3	Tiền chi phí sử dụng điện máy điều hoà lớp học	Đồng/học sinh/tháng		Theo chỉ số công tơ thực tế
Năm học 2025-2026				
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Tiền nước uống (học 2 buổi/ngày)	đồng/học sinh/năm học	11.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
3	Tiền chi phí sử dụng điện máy điều hoà lớp học	Đồng/học sinh/tháng		Theo chỉ số công tơ thực tế

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi Kho bạc	Đồng	0	

5. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị	Người	37	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	3.978.130.130	
III	Các khoản giảm trừ		0	
	Số lượng NPT tính giảm trừ		0	
1	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh		4.936.800.000	
2	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học		18.717.000	
3	Bảo hiểm được trừ		287.153.814	
V	Thu nhập tính thuế		0	

6. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2024

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.027.800.000	3.137.913.272	45	204

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.027.800.000	3.077.593.272	44	200
a	Chi thanh toán cá nhân	5.768.533.000	2.755.963.800	48	125
	Mục 6000: Tiền lương	3.161.612.000	1.513.249.650	48	125
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-			-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.671.921.000	814.418.328	49	125
	Mục 6200: Tiền thưởng	20.000.000		0	0
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	20.000.000	300.000	2	0
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	895.000.000	416.241.822	47	126
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		11.754.000		106
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.058.627.000	268.596.472		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	80.723.000	34.087.572	42	136
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	85.000.000	6.360.000	7	0
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.000.000	14.729.900	49	129
	Mục 6650: Hội nghị	25.000.000		0	0
	Mục 6700: Công tác phí	45.000.000	5.940.000	13	82
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	59.904.000	12.480.000	21	32
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	260.000.000	65.830.000	25	74
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	180.000.000		0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	288.000.000	129.169.000	45	108
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	5.000.000		0	0
	Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			0	
d	Các khoản chi khác	200.640.000	53.033.000	26	
	Mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí		693.000	0	92
	Mục 7750: Chi các khoản khác	200.640.000	52.340.000	26	74
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	89.856.000	60.320.000	67	
a	Chi phí thuê mướn	89.856.000	60.320.000	67	
	Mục 6757: Thuê lao động trong nước	89.856.000	60.320.000	67	

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Kế hoạch triển khai theo chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và tham gia trưng bày sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp thị xã.

Các hoạt động trải nghiệm được thực hiện tốt, học sinh tham gia đầy đủ, hiệu quả.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2023 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Mạo Khê B.

Nơi nhận:

*Gửi bản điện tử:

- PGD&ĐT (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Lan Hương